

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. D	4. A	5. A
6. B	7. D	8. A	9. C	10. B
11. are playing		12. don't often wake		13. are talking
14. Did you go		15. was; is		16. haven't finished
17. got; had		18. wrote		19. go
20. have never travelled		21. homestay		22. sensational
23. celebrate		24. socially		25. instructing
26. photogenic	27. A	28. B	29. A	30. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

- A. comic /'kɑ:.mɪk/
- B. product /'prɑ:.dʌkt/
- C. popular /'pɑ:.pjə.lə/
- D. history /'hɪs.tə.i/

Các đáp án A, B, C âm “o” phát âm là /ɑ:/; đáp án D âm “o” phát âm là /ə/.

Đáp án D.

2.

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- A. rose /rouz/
- B. compose /kəm'pouz/

C. visual /'vi:z.u.əl/

D. music /'mju:.zɪk/

Các đáp án A, B, D âm “s” phát âm là /z/; đáp án C âm “s” phát âm là /s/.

Đáp án C.

3.

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. delta /'del.tə/

B. entry /'en.tri/

C. jacket /'dʒæk.ɪt/

D. exhaust /ɪg'zɑ:st/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 2.

Đáp án D.

4.

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. violin /,vaɪə'li:n/

B. instrument /'ɪn.strə.mənt/

C. preference /'pref.ərə.əns/

D. recipe /'res.ə.pi/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 3.

Đáp án A.

5.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. trainers (n): giày thể thao

B. tops (n): áo

C. dresses (n): váy

D. hats (n): mũ

Tạm dịch: Đây là thời điểm rất bình thường đối với thời trang và truyền thống khi các thế hệ trẻ mặc áo dài với giày thể thao.

Đáp án A.

6.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:**

- A. competitions (n): cuộc thi
- B. competitors (n): các thí sinh, đối thủ
- C. competing (gerund): cạnh tranh
- D. competitive (adj): có tính cạnh tranh

Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người làm chủ ngữ cho câu.

Tạm dịch: Khái niệm về khiêu vũ marathon rất đơn giản: các thí sinh nhảy, di chuyển hoặc đi bộ theo nhạc trong một khoảng thời gian dài.

Đáp án B.

7.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

- A. scent: mùi hương
- B. scenery: phong cảnh
- C. scene: khung cảnh
- D. sense: giác quan

Tạm dịch: Người khiếm thị có thể phát triển khả năng khứu giác siêu thường, nghĩa là họ có khứu giác rất tốt.

Đáp án D.

8.

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

- A. crazy (adj): điên (be crazy about sth: thích điên cuồng, say mê cái gì)
- B. angry (adj): tức giận
- C. anxious (adj): lo lắng
- D. mad (adj): điên

Tạm dịch: Bạn tôi không cuồng K-pop. Cô là một fan cuồng nhiệt của nhạc pop Việt Nam.

Đáp án A.

9.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exhaust (v): làm kiệt sức

B. exhausting (adj): gây kiệt sức

C. exhausted (adj): kiệt sức

D. exhaustive (adj): toàn diện

Vị trí còn trống cần điền một tính từ chỉ trạng thái con người; cấu trúc “feel (+ adv) + adj”.

Tạm dịch: Bạn đã bao giờ cảm thấy hoàn toàn kiệt sức chưa?

Đáp án C.

10.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cấu trúc “can’t stand + N/V-ing”: không thể chịu đựng cái gì.

Tạm dịch: Một số người nước ngoài không thể chịu được mùi sầu riêng.

Đáp án B.

11.

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích: Câu diễn tả hành động diễn ra ngay tại thời điểm nói; dấu hiệu: “Look!”: Nhìn kìa!. Chủ ngữ “the boys” là danh từ đếm được số nhiều => động từ tobe chia “are”.

Tạm dịch: Nhìn kìa! Các cậu bé đang chơi với con chó nhà hàng xóm.

Đáp án: are playing.

12.

Kiến thức: Hiện tại đơn

Giải thích: Dấu hiệu: câu có trạng từ chỉ tần suất “often” nên động từ chia hiện tại đơn.

Tạm dịch: Tôi không thường xuyên thức dậy trước 7 giờ.

Đáp án: don't often wake.

13.

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích: Câu diễn tả hành động diễn ra ngay tại thời điểm nói; dấu hiệu: “Please be quiet!”:

Làm ơn giữ yên lặng => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Xin hãy im lặng! Katy và tôi đang nói chuyện điện thoại.

Đáp án: are talking.

14.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Câu có “last night”: đêm qua => động từ chia thì quá khứ đơn.

Tạm dịch: Tối qua bạn có đi chơi với bạn bè không?

Đáp án: Did you go.

15.

Kiến thức: Quá khứ đơn; Hiện tại đơn

Giải thích: Ở câu thứ nhất, vế sau ở thì quá khứ đơn => động từ phía trước chia thì quá khứ đơn. Ở câu thứ hai, dấu hiệu: có từ “now” => động từ chia hiện tại đơn.

Tạm dịch: Khi còn nhỏ anh ấy rất mảnh khảnh. Nhưng bây giờ anh ấy rất mạnh mẽ.

Đáp án: was; is.

16.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích: Dấu hiệu: câu có từ “yet” => động từ chia thì hiện tại hoàn thành.

Tạm dịch: Tôi vẫn chưa đọc xong cuốn sách.

Đáp án: haven't finished.

17.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Câu có “last year” => động từ chia thì quá khứ đơn.

Tạm dịch: John và Marry kết hôn năm ngoái và họ có một cô con gái.

Đáp án: got; had.

18.

Kiến thức: Quá khứ đơn

Giải thích: Câu có “yesterday” => động từ chia thì quá khứ đơn.

Tạm dịch: Miles đã viết một bài luận ngày hôm qua.

Đáp án: wrote.

19.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:** Cấu trúc “used to + V-inf”: đã từng hay làm gì.**Tạm dịch:** Chúng tôi từng hay đến trường bằng xe buýt.**Đáp án:** go.

20.

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành**Giải thích:** Câu có “before” => động từ chia thì hiện tại hoàn thành.**Tạm dịch:** Các chàng trai chưa bao giờ đi du lịch nước ngoài trước đây.**Đáp án:** have never travelled.

21.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ.**Tạm dịch:** Trong thời gian ở nhà dân, bạn sẽ có cơ hội trò chuyện với gia đình chủ nhà và tìm hiểu cách thực hiện mọi việc theo cách rất Việt Nam.**Đáp án:** homestay.

22.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho cụm danh từ phía sau.**Tạm dịch:** Sudoku X là một trò chơi hoàn toàn mới và hấp dẫn trong cơn sốt giải đố giật gân trên toàn thế giới.**Đáp án:** sensational.

23.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:** Cấu trúc câu đề nghị: “let sb V-inf”.**Tạm dịch:** Năm nay chúng ta hãy kỷ niệm 78 năm ngày độc lập của Việt Nam.**Đáp án:** celebrate.

24.

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “inept” phía sau.

Tạm dịch: Người dân miền núi phía Bắc Việt Nam có thể hơi khó hòa nhập với xã hội nhưng họ là những người tử tế nhất mà tôi biết.

Đáp án: socially.

25.

Kiến thức: Hiện tại tiếp diễn

Giải thích: Phía trước có động từ tobe và phía sau là tân ngữ nên vị trí còn trống ta cần điền một động từ đuôi -ing thì hiện tại tiếp diễn.

Tạm dịch: Một y tá đang hướng dẫn con trai bạn cách tiêm thuốc an toàn và hầu như không gây đau đớn.

Đáp án: instructing.

26.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí còn trống cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “student”.

Tạm dịch: Mặc dù Rachel nói rằng cô ấy trông không đẹp khi chụp ảnh nhưng tôi nghĩ rằng cô ấy là học sinh ăn ảnh nhất trong lớp chúng tôi.

Đáp án: photogenic.

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Năm vị cơ bản bao gồm ngọt, mặn, đắng, chua và mặn. => Đúng.

Đáp án: A.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Natri đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và dự trữ năng lượng. => Sai.

Thông tin: Salty foods usually signal the presence of sodium. This element is necessary for maintaining our bodies' water balance and circulating the flow of blood and nutrients.

Tạm dịch: Thức ăn mặn thường báo hiệu sự hiện diện của natri. Yếu tố này cần thiết để duy trì sự cân bằng nước trong cơ thể chúng ta và lưu thông dòng máu và chất dinh dưỡng.

Đáp án: B.

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Từ “They” ám chỉ đi đâu gì?

- A. đường và carbohydrate
- B. máu và chất dinh dưỡng
- C. Nước chanh và dung dịch axit
- D. thực phẩm giàu protein

Thông tin: A sweet taste can signal the presence of natural sugars and other carbohydrates found in many fruits and honey. They (natural sugars and other carbohydrates) play an important role in giving and storing energy.

Tạm dịch: Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng.

Đáp án: A.

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tại sao tác giả lại nhắc tới “axit amin”?

- A. Giải thích tại sao protein có thể được tìm thấy trong thịt và phô mát.
- B. Để minh họa việc sử dụng các khối xây dựng protein trong nấu ăn.
- C. Để chỉ ra rằng thức ăn mặn có thể gây hại cho sức khỏe con người.
- D. Để cung cấp một thuật ngữ sinh học khác cho các đơn vị cấu tạo nên protein.

Thông tin: Umami or savoury comes from protein building blocks (amino acids) found naturally in protein-rich foods like meats and cheese.

Tạm dịch: Vị umami hay vị đậm đà đến từ các khối xây dựng protein (axit amin) được tìm thấy tự nhiên trong thực phẩm giàu protein như thịt và phô mai.

Đáp án D.

Dịch bài đọc:

Vị hay vị giác là một trong năm giác quan truyền thống bao gồm thính giác, thị giác, xúc giác và khứu giác. Con người có thể phân biệt năm vị cơ bản. Mỗi thứ trong số chúng đều là một thông điệp cho chúng ta biết điều gì đó về những gì chúng ta đưa vào miệng, để chúng ta có thể quyết định xem có nên ăn nó hay không. Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng

vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng. Thức ăn mặn thường báo hiệu sự hiện diện của natri. Yếu tố này cần thiết để duy trì sự cân bằng nước trong cơ thể chúng ta và lưu thông dòng máu và chất dinh dưỡng. Vị đắng có thể báo hiệu sự hiện diện của 35 loại protein khác nhau được tìm thấy trong thực vật. Tuy nhiên, một số trong số chúng có mùi vị khó chịu và có thể độc hại. Vị chua có thể báo hiệu sự hiện diện của dung dịch axit như nước chanh và axit hữu cơ. Axit có thể cho thấy thực phẩm không còn tốt cho sức khỏe và phù hợp để ăn. Vị umami hay vị đậm đà đến từ các khối xây dựng protein (axit amin) được tìm thấy tự nhiên trong thực phẩm giàu protein như thịt và phô mai.